

Bản án số: 118/2026/KDTM-PT

Ngày: 25-03-2026

V/v tranh chấp hợp đồng bảo hiểm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: 1. Bà Hoàng Thị Bích Thảo

2. Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Vân Anh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 25 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2026/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 646/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2396/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S2

Địa chỉ: Số I+A, đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thái H, sinh năm 1994; địa chỉ: Số A, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo Giấy ủy quyền ngày 12/12/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Thân Hồng N, Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Tổng Công ty Cổ phần B

Địa chỉ: Số B, đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình Tuấn A, sinh năm 1993; ông Phan Quang N1, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: Số B, đường T, phường N,

Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo Giấy ủy quyền số 1791/2025-BM/VP ngày 01/8/2025).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần K

Địa chỉ: Số A, đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số A, đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo Giấy ủy quyền số 004/2026/UQ-KVMN ngày 05/02/2026).

3.2. Tổng Công ty Cổ phần B1

Địa chỉ: Số A, đường Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn M, sinh năm 1952; bà Hoàng Lê Hồng T1, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Số A, đường Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 196/2023/UQ-TGD ngày 14/8/2023).

3.3. Ông Lê Quyết T2, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số A, đường T, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.4. Ông Trịnh Minh Đ, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số B, đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.5. Bà Cao Thị T3, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số B, đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Người kháng cáo: Tổng Công ty Cổ phần B là bị đơn.

(Tại phiên tòa: Bà H, bà N và ông Tuấn A có mặt; ông M có mặt ngày 17/3/2026, xin vắng mặt ngày 25/3/2026; ông T, ông Đ và bà T3 xin vắng mặt; ông T2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:*

1/ Nguyên đơn Công ty TNHH S2 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thái H trình bày:

Năm 2017 Công ty TNHH S2 (sau đây gọi tắt là Công ty S2) và Công ty B2 (sau đây gọi tắt là Bảo Minh Chợ L) ký kết Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mở rộng bảo hiểm mọi rủi ro PFA/01203560 ngày 30/11/2016 (sau đây viết tắt là Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016), theo đó Bảo Minh Chợ L có trách nhiệm bảo hiểm tổn thất thiệt hại vật chất bất ngờ cho tất

cả các tài sản cố định và tài sản riêng biệt đặt tại bất kỳ nơi nào trong địa điểm (Trạm kho Bến súc số A H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh - Thuộc Xí nghiệp dịch vụ kho vận giao nhận – Chi nhánh Công ty Cổ phần K) bao gồm tài sản được sở hữu của người được bảo hiểm và/hoặc thuộc trách nhiệm trông coi bảo quản của người được bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm gây ra bởi cháy, nổ và mọi rủi ro khác với số tiền bảo hiểm là 4.000.000.000 đồng; tỷ lệ phí bảo hiểm đối với cháy nổ bắt buộc là 0,21375%; mức khấu trừ 10.000.000 đồng/vụ tổn thất; thời hạn bảo hiểm từ 00 giờ 00 phút ngày 12/02/2017 đến 24 giờ 00 phút ngày 11/02/2018 (Một năm). Hợp đồng bảo hiểm này có chữ ký của ông Trịnh Minh Đ - Giám đốc Bảo Minh Chợ L và đóng dấu của Công ty B2.

Ngày 22/6/2017 tại kho Bến Súc số A1, đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh - Thuộc Xí nghiệp dịch vụ kho vận giao nhận – Chi nhánh Công ty Cổ phần K đã xảy ra vụ cháy (sự kiện bảo hiểm xảy ra).

Công ty S2 đã tiến hành liên lạc với B2 thông báo về vụ cháy trên và yêu cầu bảo hiểm. B2 đã báo với Tổng Công ty Cổ phần B để chỉ định Công ty Cổ phần V (tên cũ là Công ty Cổ phần Đ1) giám định tính toán thiệt hại và lập biên bản giám định hiện trường, xác định Công ty S2 bị thiệt hại là 101 thùng với tổng số tiền là 4.790.027.000 đồng.

Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 là hợp đồng có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên do được ký kết đúng theo quy định của pháp luật, có chữ ký sống của ông Trịnh Minh Đ - Giám đốc B2, được dấu của Bảo Minh Chợ L thuộc Tổng Công ty Cổ phần B. Vì vậy, Bảo Minh Chợ L có nghĩa vụ được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17, Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000.

Ngày 19/11/2018 và ngày 26/12/2018, Công ty S2 đã có các văn bản gửi Bảo Minh Chợ L yêu cầu thanh toán tiền bảo hiểm nhưng Bảo Minh Chợ L từ chối thanh toán.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2020/HS-ST ngày 26/02/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phạt bị cáo Lê Quyết T2 về tội “Tham ô tài sản”, đồng thời ghi nhận: *“Quan hệ tranh chấp bảo hiểm giữa T, Tổng Công ty Cổ phần B (Bảo Minh C), bị cáo Lê Quyết T2 là quan hệ pháp luật khác nên sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật”*.

Công ty S2 thông nhất với Báo cáo giám định ngày 25/01/2021 của Công ty Cổ phần V (tên cũ Công ty Cổ phần Đ1). Tổng giá trị thiệt hại do hàng hóa bị cháy là 4.790.027.000 đồng; số tiền bán phế liệu, thanh lý bán thu hồi được từ hàng hóa cháy, hư hỏng là 249.343.600 đồng; số thiệt hại còn lại: 4.790.027.000 - 249.343.600 = 4.540.683.400 đồng.

Tổng Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Bảo M1) phải thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016. Do đó, Công ty S2 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Bảo M1:

- Thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm, trả tiền bồi thường bảo hiểm cho các thiệt hại về tài sản là 4.540.683.400 đồng nên Công ty S2 yêu cầu bồi thường bảo hiểm số tiền là 4.000.000.000 đồng.

- Và trả lãi chậm thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm (ngày 22/6/2017) đến ngày xét xử (tạm tính đến ngày 29/5/2020): $10\%/năm \times 4.000.000.000 \times 1071 \text{ ngày}/365 \text{ ngày} = 1.173.698.000$ đồng.

- Tổng cộng là 5.173.698.000 đồng.

2/ Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S2 có ý kiến và xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Không yêu cầu Trọng tài thương mại giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty S2 và Bảo M1;

- Yêu cầu Bảo M1 bồi thường số tiền bảo hiểm và lãi do chậm thanh toán như sau:

+ Số tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 và các văn bản đính kèm là 4.000.000.000 đồng, khấu trừ khoản tiền theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 và các văn bản đính kèm là 10.000.000 đồng và khoản tiền Công ty S2 đã thu hồi do bán phế liệu hàng hóa bị tổn thất là 226.676.000 đồng; số tiền còn phải thanh toán là 3.763.324.000 đồng;

+ Lãi chậm thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm (tạm tính từ ngày 07/12/2018 đến ngày 09/9/2025) là 2.544.625.653 đồng;

+ Tổng cộng là 6.307.949.653 đồng.

3/ Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B do người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Đình Tuấn A trình bày:

Tối ngày 22/6/2017 kho hàng của Công ty K (sau đây gọi tắt là Sotrans) tại địa chỉ số A, đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A, đường H, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) xảy ra tổn thất do cháy, trong đó có tổn thất về hàng hóa của Công ty S2.

Ngày 23/6/2017 Bảo Minh Chợ L (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cổ phần B) nhận được thông báo tổn thất qua điện thoại của Công ty S2 về vụ cháy. Công ty S2 đã cung cấp cho Bảo M1 số của hợp đồng bảo hiểm là Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mở rộng mọi rủi ro số PFA/01203560, hóa đơn giá trị gia tăng (liên 2). Sau khi kiểm tra, Bảo M1 nhận thấy: Số của hợp đồng bảo hiểm không tồn tại trên hệ thống; Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mở rộng mọi rủi ro số PFA/01203560 không tồn tại trên hệ thống quản lý của Bảo M1; hóa đơn giá trị gia tăng (liên 2) do Công ty S2 cung cấp có nội dung không trùng khớp về tên khách hàng và số tiền phí bảo hiểm so với liên 1 và liên 3 lưu giữ tại B.

Mặc dù vậy, Bảo M1 vẫn ngay lập tức tiến hành chỉ định Công ty Cổ phần V (tên cũ Công ty Cổ phần Đ1) tiến hành công tác giám định hiện trường, ghi nhận và tính toán tổn thất.

Quá trình kiểm tra nội bộ, Bảo M1 phát hiện những hành vi trái pháp luật của ông Lê Quyết T2, cụ thể như sau: Thu tiền của khách hàng nhưng không chuyển về công ty; không kê khai thông tin tạo lập hợp đồng trên hệ thống; hóa đơn cấp cho khách hàng chỉ viết ở liên thứ 2, còn liên 1 và liên 3 ghi tên khách hàng khác có mức phí thấp hơn và chuyển về công ty. Đối với khách hàng là Công ty S2, ông T2 đã: Ngụy tạo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016; thu phí bảo hiểm của Công ty S2 là 9.625.000 đồng trên tài sản được bảo hiểm có trị giá 4.000.000.000 đồng và cấp cho Công ty S2 liên 2 hóa đơn giá trị gia tăng số 0218688, còn liên 1 và liên 3 của hóa đơn này thì ông T2 ghi nhận khách hàng là Công ty Cổ phần D với mức phí bảo hiểm là 740.571 đồng.

Sau khi xác minh các thông tin, Bảo M1 đã tiến hành kỷ luật nội bộ, sa thải ông Lê Quyết T2 và có đơn tố giác tới Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố H vào ngày 10/4/2018.

Ngày 13/11/2018 ông Lê Quyết T2 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H khởi tố bị can theo Quyết định số 896-50.

Ngày 19/11/2018 Bảo M1 nhận được T4 yêu cầu bồi thường số 001/2018/TH-BHBM của Công ty S2 về việc yêu cầu Bảo M1 bồi thường số tiền bảo hiểm là 4.790.027.000 đồng.

Ngày 09/5/2019 Bảo M1 có Văn bản số 0752/2019-BM/TKST gửi Công ty S2 về việc xác định trách nhiệm bồi thường đối với tổn thất ngày 22/6/2017 không thuộc về B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, Bảo M1 có ý kiến như sau:

- Giữa Bảo M1 và Công ty S2 không tồn tại quan hệ hợp đồng bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất nên không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo M1. Bởi lẽ, căn cứ Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 cũng như các tình tiết đã trình bày, việc giao kết hợp đồng giữa Bảo M1 và Công ty S2 không được thực hiện, chưa phát sinh trên hệ thống của Bảo M1; chứng từ (bản giấy Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016) do Công ty S2 nhận từ ông Lê Quyết T2 là các chứng từ ngụy tạo, không phải là căn cứ để phát sinh trách nhiệm bảo hiểm theo Điều 23 Thông tư 39/2014/TT-BTC; hóa đơn do ông Lê Quyết T2 lập có sự sai lệch giữa các liên, đây là hành vi bất hợp pháp và không làm phát sinh hiệu lực hóa đơn; ông T2 không thực hiện các thủ tục đóng phí bảo hiểm và các thủ tục liên quan để làm phát sinh hợp đồng mà giữ số tiền thu của Công ty S2 sử dụng riêng nên đây là hành vi lừa đảo.

- Giá trị tổn thất và số tiền mà Công ty S2 yêu cầu bồi thường là không phù hợp vì: Thứ nhất, căn cứ khoản 1 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bảo M1 đã chỉ định VietAdjusters là đơn vị giám định thực hiện việc giám định tổn thất. Theo tính toán, số liệu của VietAdjusters, mức độ thiệt hại thực tế được xác định tại Phụ lục 4 - Báo cáo giám định cuối cùng số 94/17/CFE/SG/DT là 4.391.552.182 đồng thay vì 4.780.027.000 đồng như Công ty S2 xác định theo yêu cầu bồi thường ban đầu. Thứ hai, căn cứ Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016, số tiền bảo hiểm được ghi nhận là

4.000.000.000 đồng. Trong trường hợp nếu có phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, Bảo M1 chỉ có trách nhiệm bồi thường tối đa (trừ đi chi phí tài sản Công ty S2 đã thu hồi tài sản và mức khấu trừ 10.000.000 đồng/vụ tổn thất): 4.000.000.000 đồng - 227.152.020 đồng - 10.000.000 đồng = 3.762.847.980 đồng.

- Tài sản của Công ty S2 được lưu trữ tại kho số 04, thuộc kho B thuê từ S. Tài sản trong kho của S, bao gồm hàng hóa của Công ty S2, đều được bảo hiểm tại Tổng Công ty Cổ phần B1 theo Hợp đồng cháy, nổ bắt buộc (mở rộng bảo hiểm mọi rủi ro) số 259/17/HD-109/23-KD6. Căn cứ theo Danh mục tài sản bảo hiểm đính kèm Hợp đồng nói trên, S đã tham gia bảo hiểm cho các hạng mục “hàng điện lạnh, điện tử, hàng bách hóa tổng hợp, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm, gas lạnh, nhạc cụ âm thanh, các chất tẩy rửa, cao su, thiết bị viễn thông...” tại kho Bến Súc với số tiền bảo hiểm là 23.000.000.000 đồng. Căn cứ Điều 44 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định về hợp đồng bảo hiểm trùng, do đó đối với tổn thất tại B, Hợp đồng bảo hiểm số 259/17/HD-109/23-KD6 và Hợp đồng số PFA/01203560 cùng có đối tượng bảo hiểm là hàng hóa tại kho Bến Súc với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm. Do đó, nếu Hội đồng xét xử xác định Bảo M1 có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm theo Hợp đồng số PFA/01203560, cần tính toán giá trị thiệt hại trên cơ sở tham gia bảo hiểm của các bên tại hai hợp đồng. Bảo M1 chỉ chịu trách nhiệm bồi thường (nếu có) theo tỷ lệ số tiền bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của cả hai hợp đồng. Như vậy, trách nhiệm bồi thường của Bảo M1 (nếu có) xác định trong trường hợp có bảo hiểm trùng được tính toán như sau: $(4.391.552.182 - 226.676.000) \times 47,667\% - 10.000.000 = 1.975.270.945$ đồng.

- Về tiền lãi do chậm thanh toán, giả định Hội đồng xét xử xác định Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 có hiệu lực pháp lý thì trách nhiệm bồi thường của Bảo M1 chỉ phát sinh khi bản án có hiệu lực pháp luật nên việc Công ty S2 yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm là không có cơ sở. Thời điểm Bảo M1 nhận được thông báo yêu cầu bồi thường của Công ty S2 là ngày 21/11/2018. Thời điểm Bảo M1 nhận được Biên bản giám định từ VietAdjusters là ngày 25/5/2021. Thời điểm Bảo M1 nhận được văn bản số 3583/VPCQCSĐT-Đ4 ngày 18/5/2023 là ngày 22/6/2023 (tại phiên hoà giải). Đến nay, Bảo M1 chưa được cung cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy” và “Biên bản giám định nguyên nhân tổn thất của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc các bằng chứng chứng minh tổn thất”.

Do đó, Bảo M1 đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S2.

4/ Tại phiên tòa sơ thẩm, Bảo Minh xác định không yêu cầu Trọng tài thương mại giải quyết tranh chấp và đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

5/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần K (S) trình bày:

Ngày 03/01/2017 Công ty S2 ký kết Hợp đồng thuê kho số 270/2017/HĐTK/STG-TH (Thuê kho khách hàng tự quản) với Công ty Cổ phần K (sau đây gọi tắt là S). Theo đó, Công ty S2 thuê một phần diện tích kho B -

địa chỉ tại số A B, đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh của S để lưu trữ hàng hóa.

Ngày 12/6/2017 S3 ký kết Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 259/17HD-1090/23-KD6 với Công ty B3 (*sau đây viết tắt là Bảo Long Nam Sài G*), trong đó, địa điểm bảo hiểm là Kho Bến Súc của S tại số A B, đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, nơi Sotrans lưu trữ hàng hóa; hiệu lực bảo hiểm từ 00 giờ 00 phút ngày 13/6/2017 đến 24 giờ 00 phút ngày 12/6/2018.

Vào lúc 22 giờ 35 phút ngày 22/6/2017, kho Bến S1 đã xảy ra vụ cháy, gây thiệt hại cho tài sản của S và hàng hóa ký gửi của Công ty S2. Đến nay, Công an Thành phố H chưa có kết luận cuối cùng về việc giải quyết vụ án hình sự này (từ năm 2019 đến nay). Do chưa có giám định thiệt hại nên B3 chưa bồi thường cho S về các tổn thất của vụ cháy tại kho B. Vì vậy, S không có ý kiến đối với việc giải quyết vụ án giữa Công ty S2 và Bảo M1.

Sotrans thống nhất với ý kiến trình bày của Tổng Công ty Cổ phần B1 là không có bảo hiểm trùng trong trường hợp này, vì:

- Nguyên tắc cung cấp dịch vụ cho thuê kho của S là khách hàng tự chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hóa gửi trong kho, Sotrans chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với kho của S bao gồm các tài sản thuộc trách nhiệm quản lý của S. Sotrans cho Công ty S2 thuê kho số 3 và kho số 4. Theo các Hợp đồng đã ký giữa hai bên, thì trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hóa là của Công ty S2. Theo quy định bắt buộc của pháp luật, S tự mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc nhưng nội dung này không được đưa ra hay thỏa thuận tại hợp đồng của hai bên.

- Đối với bảo hiểm mà S tham gia của B, S mua bảo hiểm mọi rủi ro tài sản. Theo hợp đồng bảo hiểm này, S sẽ được bảo hiểm cho các tài sản của S bao gồm nhà xưởng và hàng hóa trong kho (hàng hóa phải thuộc sự quản lý/chịu trách nhiệm quản lý của S).

6/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty Cổ phần B1 do người đại diện theo ủy quyền là bà Hoàng Lê Hồng T1 và ông Hoàng Văn M trình bày:

Theo Hợp đồng bảo hiểm số 259/17/HĐ-1090/23-KD6 ký ngày 12/6/2017 giữa Sotrans với Công ty B3 Gồm thì S là bên mua bảo hiểm đồng thời là người được bảo hiểm; điều kiện và điều khoản bảo hiểm được áp dụng đồng thời: Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ T6 và Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản được ban hành kèm theo Quyết định số 1161/2012-BHBL-QĐ-TGD-TSKT ngày 13/7/2012 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần B1 và các điều khoản bổ sung khác trong Hợp đồng bảo hiểm. Theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ký ngày 30/11/2016 giữa Công ty S2 với Bảo Minh C thì Công ty S2 là bên mua bảo hiểm, đồng thời là người được bảo hiểm; điều kiện và điều khoản bảo hiểm áp dụng đồng thời: Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ T6 và Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (được ban hành kèm theo Quyết định số 1742/2004-BM-BHTS ngày

15/12/2004 của Tổng Công ty Cổ phần B) và các điều khoản bổ sung khác trong Hợp đồng bảo hiểm. Như vậy, hai hợp đồng bảo hiểm nêu trên không trùng bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, điều kiện và điều khoản bảo hiểm.

Căn cứ Điều 3, Điều 12, khoản 1 Điều 44 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 4 Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30/12/2010 của Bộ T6 và 2 hợp đồng bảo hiểm hoàn toàn riêng biệt nêu trên thì không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm trùng đôi với tổn thất của Công ty S2; khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, Tổng Công ty Cổ phần B1 có trách nhiệm bồi thường đối với S - bên mua bảo hiểm đồng thời là người được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số 259/17/HĐ-1090/23-KD6, còn Bảo M1 có trách nhiệm bồi thường đối với Công ty S2 - bên mua bảo hiểm đồng thời là người được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560.

Như vậy, Tổng Công ty Cổ phần B1 (*sau đây viết tắt là Bảo L1*) và S hoàn toàn không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm cũng như tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 giữa Công ty S2 và Bảo M1. Hợp đồng thuê kho giữa Công ty S2 (Bên A) với S (Bên B) quy định: “*Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên: 1. Quyền và trách nhiệm của Bên A: ... c. Chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hóa gửi tại kho bao gồm bảo hiểm cháy nổ, ngập lụt và các bảo hiểm rủi ro khác nếu Bên A thấy cần thiết*”.

Do Bảo L1 không mua bán bảo hiểm với Công ty S2, không liên quan đến tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty S2 với Bảo M1 nên Bảo L1 không phát sinh trách nhiệm bồi thường tổn thất hàng hóa của Công ty S2. Trách nhiệm bảo hiểm của Bảo L1 đối với S theo Hợp đồng bảo hiểm số 259/17/HĐ-1090/23-KD6 là hoàn toàn riêng biệt với tranh chấp hợp đồng giữa Công ty S2 và Bảo M1 và sẽ được giải quyết theo quy định tại Thông tư số 220/2010/TT-BTC.

7/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T3 trình bày:

Về vụ cháy kho hàng hoá Công ty S2 năm 2017, Bảo M1 đã xác minh và phát hiện ông Lê Quyết T2 (nhân viên của Bảo Minh Chợ L) đã giả mạo hợp đồng bảo hiểm để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Công ty S2. Vụ án hình sự này đã được tiến hành điều tra và đưa ra xét xử. Tại thời điểm xảy ra sự việc, bà T3 phụ trách Phòng kế toán của Bảo Minh Chợ L. Bà T3 đã cung cấp thông tin, lời khai cho cơ quan Công an và Tòa án.

Nay, bà T3 vẫn giữ nguyên lời khai tại cơ quan Công an và Tòa án. Bà T3 không có ý kiến cá nhân gì về việc này. Mọi vấn đề liên quan do Bảo M1 tham gia tố tụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S2 (là nguyên đơn), bà T3 thống nhất với ý kiến của Bảo M1 và không có yêu cầu độc lập gì khác trong vụ án này.

8/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Minh Đ trình bày:

Năm 2017 xảy ra vụ cháy hàng hóa của Công ty S2. Sau khi Bảo Minh xác minh vụ việc phát hiện hợp đồng bảo hiểm của Công ty S2 do ông Lê Quyết T2 (nhân viên Bảo Minh Chợ L) giả mạo để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Công ty S2, cơ quan Công an đã tiến hành điều tra và cơ quan chức năng đã đưa vụ án ra

xét xử hình sự. Thời điểm đó, ông Đ là Giám đốc Bảo Minh Chợ L. Ông Đ đã cung cấp thông tin, lời khai cho cơ quan Công an và Tòa án.

Nay, ông Đ không có ý kiến cá nhân gì về vụ việc. Mọi vấn đề liên quan do Bảo M1 tham gia tố tụng. Về yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, ông Đ thống nhất với ý kiến Bảo M1 và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

9/ Công ty Cổ phần V do ông Lâm Dũ T5 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần V (tên cũ Công ty Cổ phần Đ1) đã cung cấp toàn bộ kết quả giám định và hồ sơ có liên quan đến vụ việc, đính kèm trong Báo cáo cuối cùng cho tất cả các bên liên quan, giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Báo cáo giám định số 94/17/CFE/SG/DT. Và Công ty Cổ phần V xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

10/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quyết T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Lê Quyết T2 vẫn vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2025/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S2.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần B có trách nhiệm trả tiền bồi thường bảo hiểm cho Công ty TNHH S2 số tiền 3.763.324.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán (từ ngày 07/12/2018 đến ngày 09/9/2025) là 2.544.625.653 đồng theo Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số PFA/01203560 ngày 30/11/2016. Tổng cộng là 6.307.949.653 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/9/2025 bị đơn Bảo M1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Bảo M1 là ông Phạm Đình Tuấn A trình bày yêu cầu kháng cáo như sau: Kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn không tồn tại hợp đồng bảo hiểm, lý do nguyên đơn đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

- Trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định có tồn tại Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 thì Bảo M1 chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền bồi thường bảo hiểm là 3.763.324.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 22/6/2023 (ngày bị đơn nhận được Công văn số 3583/VPCQCSĐT-Đ4 ngày 18/5/2023 và Công văn số 4646/VPCQCSĐT-Đ3 ngày 18/5/2023 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H xác minh do Tòa án cấp sơ thẩm).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty S2 là bà Phạm Thái H không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Bảo M1 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của Bảo L1 là ông Hoàng Văn M trình bày: Vụ kiện này không liên quan đến B. Bản án sơ thẩm cũng xác định không liên quan đến B và tại phiên tòa phúc thẩm, phần kháng cáo của bị đơn cũng xác nhận không kháng cáo gì liên quan đến B nên Bảo L1 không có ý kiến gì và xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Bảo M1 còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Căn cứ Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2020/HS-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bản án hình sự phúc thẩm số 478/2020/HS-PT ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và thừa nhận của bị đơn, có cơ sở xác định: Chữ ký trong Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 là chữ ký của ông Trịnh Minh Đ, Giám đốc Công ty Cổ phần B2 thuộc Tổng Công ty Cổ phần B; con dấu đóng vào chữ ký của ông Trịnh Minh Đ và đóng dấu giáp lai vào hợp đồng là con dấu của Công ty Cổ phần B2; Bị đơn đã nhận được số tiền bảo hiểm do ông Lê Quyết T2 chiếm đoạt theo hai bản án nêu trên trong đó có số tiền bảo hiểm thu được của Công ty S2. Theo đó, nguyên đơn và bị đơn đã xác lập Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016.

Xét, Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và Công ty S2 đã đóng đủ phí bảo hiểm. Theo đó, trách nhiệm bảo hiểm của Bảo M1 đã phát sinh theo quy định tại Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010).

Vì vậy, bị đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn không tồn tại quan hệ hợp đồng là không có cơ sở.

[2.2] Căn cứ Công văn số 3583/VPCQCSĐT-Đ4 ngày 18/5/2023 và Công văn số 4646/VPCQCSĐT-Đ3 ngày 18/5/2023 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H, có cơ sở xác định: Nguyên nhân gây cháy vào tối ngày 22/6/2017, tại kho hàng của Công ty K tại địa chỉ số A H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, xảy ra tổn thất cháy, trong đó có tổn thất về hàng hóa của nguyên đơn, là do sự cố chập điện, không lường trước được đối với bên được bảo hiểm. Ngoài ra, bị đơn không chứng minh được sự việc thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm hay không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm; sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, nguyên đơn đã thực hiện thông báo việc xảy ra sự kiện bảo hiểm cho bị đơn theo đúng quy định. Theo đó, trường hợp của nguyên đơn thuộc phạm vi bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 và căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000 (sửa đổi bổ sung năm 2010) bị đơn có nghĩa vụ trả tiền bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn đồng ý thanh toán số tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 là 3.763.324.000 đồng trong trường hợp nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định có tồn tại Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016.

Xét, như nhận định tại các mục [2.1] và [2.2], Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xác định nguyên đơn và bị đơn đã xác lập Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 và hợp đồng này thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với Báo cáo cuối cùng ngày 25/5/2021 của Công ty Cổ phần V đề xuất mức bồi thường là 3.783.543.499 đồng (trong đó, hàng tồn kho điều chỉnh là 4.000.000.000 đồng trừ mức khấu trừ 10.000.000 đồng và trừ tiền phế liệu là 206.456.501 đồng), chỉ có nguyên đơn không đồng ý đối với nội dung xác định không có bảo hiểm trùng trong báo cáo. Tuy nhiên, đến nay các đương sự không yêu cầu trưng cầu giám định viên độc lập, không yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập để xác định mức độ tổn thất đối với hàng hóa đã mua bảo hiểm của nguyên đơn. Theo đó, có cơ sở xác định kết quả của Báo cáo cuối cùng ngày 25/5/2021 ràng buộc các bên trong việc tính toán số tiền bảo hiểm và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền bảo hiểm theo

Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01203560 ngày 30/11/2016 là 3.763.324.000 đồng là có căn cứ.

Vì vậy, kháng cáo của bị đơn về vấn đề này là không có cơ sở.

[2.4] Xét, nguyên đơn cho rằng ngày 21/11/2018 đã cung cấp cho bị đơn hồ sơ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ T6 hướng dẫn chế độ cháy, nổ bắt buộc, trong khi, bị đơn cho rằng chưa nhận đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường của nguyên đơn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn xác định ngày 21/11/2018 đã nhận được văn bản yêu cầu bồi thường của nguyên đơn và tài liệu đính kèm (thể hiện đóng dấu công văn đến của bị đơn tại văn bản ngày 21/11/2018), đồng thời, đến nay bị đơn vẫn không có văn bản xác định nguyên đơn cần bổ sung thêm hồ sơ yêu cầu bồi thường gì. Theo đó, có cơ sở xác định ngày bị đơn nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ yêu cầu trả tiền bồi thường là ngày 21/11/2018 và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả tiền bồi thường bảo hiểm kể từ ngày 07/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 09/9/2025 (2468 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền bồi thường bảo hiểm là 3.763.324.000 đồng, cụ thể: $3.763.324.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 2468 \text{ ngày} = 2.544.625.653 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

Vì vậy, kháng cáo của bị đơn về vấn đề này là không có cơ sở.

[3] Từ những nhận định nêu trên, phù hợp phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bảo M1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S2.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần B có trách nhiệm trả tiền bồi thường bảo hiểm cho Công ty TNHH S2 số tiền 3.763.324.000 đồng và tiền lãi chậm thanh

toán (từ ngày 07/12/2018 đến ngày 09/9/2025) là 2.544.625.653 đồng theo Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số PFA/01203560 ngày 30/11/2016. Tổng cộng là 6.307.949.653 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí:

Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.307.950 đồng.

Công ty TNHH S2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.586.849 theo Biên lai thu số AA/2019/0007413 ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0021695 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty Cổ phần B đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo quy định.

3. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- TAND khu vực 1-TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 1-TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quốc Thịnh